

Bản án số: **29/2019/DSPT**  
Ngày 14 tháng 3 năm 2019  
V/v: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản là  
quyền sử dụng đất và khiếu kiện  
quyết định hành chính*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Anh Dũng;

*Các thẩm phán:* 1. Bà Nguyễn Phương Hạnh;  
2. Ông Đặng Văn Hưng.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Vy Minh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:* Ông Nguyễn Thế Nho - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2018/TLPT-DS ngày 19/10/2018 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và khiếu kiện quyết định hành chính*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1487/2019/QĐ-PT ngày 21/02/2019 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn B, sinh năm 1970. Có mặt.

Trú tại: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Anh Phạm Tiến T, sinh năm 1991. Địa chỉ: Văn phòng luật sư số 01 – Đoàn luật sư tỉnh V, số 14 đường Nguyễn Trãi, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

**2. Bị đơn có yêu cầu phản tố:** Ông Bùi Văn H, sinh năm 1973.

Trú tại: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn H – Chủ tịch.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Ngọc T – Phó chủ tịch. Vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1951. Vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1972; Vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1976; Vắng mặt.

5. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1979; Vắng mặt.

6. Anh Phạm Văn H1, sinh năm 1983; Có mặt.

7. Chị Phạm Thị U, sinh năm 1985; Vắng mặt.

8. Anh Phạm Văn V, sinh năm 1990; Vắng mặt.

9. Anh Phạm Văn Th, sinh năm 1994. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn C, chị Phạm Thị U, anh Phạm Văn V, anh Phạm Văn Th:* Ông Phạm Văn B, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ng:* Ông Bùi Văn H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2017 và các lời trình bày tiếp theo, nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của cụ T, bà B, bà N, ông C, chị U, anh V, anh Th là ông Phạm Văn B trình bày:

Bố ông là cụ Phạm Văn V1 (chết năm 2007) và mẹ ông là cụ Đào Thị Ch (chết năm 1987) sinh được 06 người con gồm có ông, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn C, anh Phạm Văn H1 và chị Phạm Thị U. Quá trình chung sống bố mẹ ông có tạo lập được 01 thửa đất diện tích 798m<sup>2</sup>, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Phạm Văn V1 ngày 14/7/2003. Bố ông còn có một người vợ nữa là cụ Đoàn Thị T, giữa cụ V và cụ T sinh được 02 người con gồm anh Phạm Văn V và anh Phạm Văn Th. Khi chung sống với nhau bố ông đã mua 01 thửa đất khác chợ cụ T sinh sống. Cụ T, anh V, anh Th không có bất kỳ đóng góp gì trên tài sản của cụ V và cụ Chuẩn.

Nguồn gốc diện tích đất của gia đình ông là do một gia đình di dân trả lại đất cho Ủy ban nhân dân xã B, sau đó gia đình ông được Ủy ban cấp lại đất, ông là người thừa kế của cụ V. Năm 2001 bố ông đã kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003 Ủy ban nhân dân huyện Y đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Gia đình ông đã sử dụng đất đúng ranh giới, không có tranh chấp với bất kỳ ai từ năm 1980 đến nay. Về diện tích đất hiện đang tranh chấp gia đình ông vẫn quản lý sử dụng từ trước, đến tháng 5/2016 ông H1 ngang nhiên chặt phá cây cối, chiếm dụng đất của gia đình ông và xây dựng tường bao loan trên đất, hai bên mới xảy ra tranh chấp.

Ông xác định phần đất ông H1 chiếm dụng của gia đình ông là 40m<sup>2</sup> đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tên cụ V. Đất ở của gia đình ông H1 không liền kề với đất ở của gia đình ông, cách nhau con đường ngõ xóm. Nay ông đề nghị Tòa án buộc ông H1 phải tháo và tài sản trên đất ông H1 đã chặt phá; đề nghị không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tên cụ Phạm Văn V1 của bị đơn là ông Bùi Văn H vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông được cấp theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B chỉ yêu cầu ông H1 trả lại diện tích đất lấn chiếm, rút yêu cầu buộc ông H1 bồi thường thiệt hại về cây cối, tài sản.

Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Bùi Văn H trình bày: Gia đình ông sinh sống tại thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc từ nhiều đời nay. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của bố mẹ ông là cụ Bùi Văn H2 (đã chết năm 2011) và cụ Nguyễn Thị Nh, hiện vẫn còn sống. Diện tích đất tranh chấp theo ông là khoảng 70m<sup>2</sup>, nằm trong tổng thể đất của gia đình ông. Tổng diện tích đất của gia đình ông B1 nhiều ông không xác định được, ông chỉ biết các cụ để lại một phần đất cho các anh em ông, một phần đất khác các cụ đã tự nguyện hiến đất để làm đường năm 1972, phần còn lại không sử dụng đến là phần đất hiện đang tranh chấp.

Theo ông được biết phần diện tích đất nhà ông B là của cụ Phạm Văn V1 có nguồn gốc do cụ V mua của cụ Bùi Văn D (hiện còn sống) vào khoảng năm 1982-1983. Sau khi mua đất gia đình cụ V mới chuyển sang diện tích đất đã mua để ở. Khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình cụ V đã tự kê khai để được cấp giấy. Thời điểm cụ V kê khai các anh em ông đều đi làm ăn xa, không ở nhà, bố mẹ ông già nên không biết cụ V đã kê khai cả phần đất liền giáp với đất của gia đình cụ V. Ông xác định phần đất hiện ông B đang đòi là phần đất của gia đình ông, bố ông đã cho ông bằng miệng từ năm 2000, gia đình ông đã sử dụng từ trước đến nay. Năm 2016 anh

H1 làm nhà có sang hỏi gia đình ông cho đi nhờ, gia đình ông đồng ý cho mở lối đi để trở vật liệu xây nhà. Sau khi anh H1 làm nhà xong anh H1 có hỏi mua lối cổng nhưng gia đình ông không đồng ý nên ông đã xây bít bờ tường lại không cho đi nhờ nữa, hai bên xảy ra tranh chấp. Đến thời điểm xảy ra tranh chấp ông mới biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ V đã cấp cả phần đất lẻo của gia đình ông.

Nay ông không nhất trí với yêu cầu đòi đất của ông Phạm Văn B, ông đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho gia đình cụ Phạm Văn V1 vì giấy chứng nhận đã cấp cả phần diện tích đất của gia đình ông.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Đoàn Thị T, bà Phạm Thị B, chị Phạm Thị U, ông Phạm Văn C, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V, anh Phạm Văn Th thống nhất với lời khai của ông Phạm Văn B, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B, buộc ông H1 phải tháo dỡ tường rào và trả lại đất cho gia đình, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn V1 của ông Bùi Văn H.

- Bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Bà là vợ của ông Bùi Văn H, bà và ông H1 kết hôn với nhau vào năm 1991, bà nhất trí với toàn bộ lời khai của ông H1. Phần diện tích đất tranh chấp bà và gia đình sử dụng từ năm 1991 đến nay. Bà khẳng định, phần diện tích đất này là của gia đình bà vì gia đình bà đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp, có mốc giới rõ ràng. Nay quan điểm của bà là không nhất trí với yêu cầu đòi đất của ông B, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H1, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho gia đình cụ Phạm Văn V1.

- Ủy ban nhân dân huyện Y trình bày: Trình tự thủ tục của hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 của Ủy ban nhân dân xã B trong đó có hộ Phạm Văn V1, hồ sơ đầy đủ đúng quy định của pháp luật cụ Phạm Văn V1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận W197412, cấp ngày 14/7/2003 tại thôn C, xã B. Việc Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Phạm Văn V1 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật, căn cứ cấp giấy là Luật đất đai sửa đổi năm 1998, Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã căn cứ Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 175 và Điều 221 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 217, Điều 219 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 của ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu buộc bồi thường về tài sản của ông Phạm Văn B đối với ông Bùi Văn H.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B về yêu cầu ông Bùi Văn H phải tháo dỡ tường bao loan và trả lại diện tích tại thửa đất 303 tờ bản đồ địa chính VN 2000 số 14 thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn H về việc tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W197412 ngày 14/7/2003 đứng tên Phạm Văn V1.

Ngoài ra, Tòa án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18 và 19/9/2018, nguyên đơn ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Phạm Văn B và ông Phạm Văn H1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; ông Bùi Văn H không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông B, ông H1 và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc tham gia phiên tòa của đương sự theo đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông Phạm Văn B và ông Phạm Văn H1 đúng thời gian nên đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm đã bác đơn yêu cầu khởi kiện của ông B là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn

cứ kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; Hội đồng xét xử chỉ xem xét nội dung kháng cáo của ông B và ông H1, còn một số nội dung mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định liên quan đến ông H1 như ông H1 yêu cầu bồi thường về tài sản, về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 197412 ngày 14/7/2003 đứng tên Phạm Văn V1 nhưng ông H1 không kháng cáo và cũng không bị kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét. Hội đồng phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định nội dung sau đây có cơ sở:

1. Về yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B:

Ông B cho rằng phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế ngày 30/7/2018 là 70m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của gia đình ông, phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn V1 là bố của ông (hiện đã chết). Khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình tự kê khai (Theo cung cấp của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện Y ngày 01/8/2018 và Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 – BL 197). Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông B cho biết mốc giới đất giữa gia đình ông và các hộ giáp ranh đã sử dụng ổn định và không có tranh chấp. Khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đo đạc vào các ngày 27/7/2017 và 30/7/2018 thì phần diện tích tranh chấp lần lượt là 69,3m<sup>2</sup> và 70m<sup>2</sup>; đối với hiện trạng đất gia đình ông B đang sử dụng không có tranh chấp có diện tích 761,4m<sup>2</sup>.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn V1 có diện tích 798m<sup>2</sup>, không thể hiện số thửa và số tờ bản đồ; khi tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y thì được cung cấp thông tin: Bản đồ 299, sổ mục kê và sổ địa chính được lập theo bản đồ 299 không được lưu giữ. Như vậy, trùng hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ V về số thửa, số tờ bản đồ.

Theo kết quả đo vẽ hiện trạng ngày 27/7/2017, cạnh đất của gia đình ông B là cạnh 5, 6, 7, 8, 9 có chiều dài 21,62m nối với cạnh đất tranh chấp với ông H1 là cạnh B, 5 có chiều dài là 3,5m, tổng hai cạnh có chiều dài là 25,12m. So sánh với số đo tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của cụ V được lập ngày 14/12/2001 (BL 05, đơn này do ông B giao nộp khi khởi kiện) thì cạnh phía Tây giáp nhà ông B1 (là anh trai ông của ông H1) và ông Vời có chiều dài là 21,2m. Ngoài ra, tại biên bản kiểm tra thực tế ngày 02/6/2016 của Ủy ban nhân dân xã B đối với đất ở của gia đình ông B, ông C và ông H1 thể hiện diện tích thực tế là 761m<sup>2</sup>, trong đó cạnh giáp với cạnh có tranh chấp là 21,05m, cạnh này giáp đất ông B1 và cụ V3 (BL 20). Như vậy, theo hiện trạng sử dụng tại các biên bản kê

trên thì cạnh đất phía Tây nhà ông B (cạnh 5, 6, 7, 8, 9) còn thừa lần lượt là 42 cm hoặc 57 cm.

Kết quả xác minh tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc: Sở Tài nguyên và Môi trường không là cơ quan lưu giữ bản đồ 299 và các loại sổ sách, các tài liệu này chỉ được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, do vậy, không có tài liệu cung cấp cho Tòa án. Bản đồ số hóa VN 2000 được lập năm 2008 được đo đạc trên cơ sở định vị vệ tinh, bản đồ này được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cho biết là cơ sở để quản lý Nhà nước về đất đai. So sánh bản đồ này với hiện trạng sử dụng được đo đạc ngày 27/7/2017 thì sai số không nhiều, sai số này có thể chấp nhận được. Nhìn tổng thể mảnh bản đồ số hóa thể hiện có một con đường chạy vào đất nhà cụ Phạm Văn Đ (là chú ruột của ông B).

Tại biên bản làm việc ngày 17/6/2016 của thôn C thể hiện nội dung: Gia đình ông H1 hiến đất mở rộng đường thôn, vị trí hiến đất giáp với hiện trạng sử dụng của gia đình ông B và ông H1 (con của cụ V) và một chiều giáp với đường thôn (Phần đất ông H1 hiến để mở rộng đường đúng vị trí cổng của gia đình ông H1 và có diện tích cũng như sơ đồ kèm theo BL 1 và 2); biên bản làm việc ngày 21/6/2016 của Ủy ban nhân dân xã B, ông H1 yêu cầu hủy bỏ kết quả biên bản làm việc ngày 17/6/2016, theo đó gia đình ông không hiến đất để mở rộng đường do gia đình ông H1 có thái độ chửi bới gia đình ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B cho biết: Bức tường rào của ông H1 giáp với phần đất tranh chấp là tường chuồng lợn cũ của gia đình ông, ngày 30/7/2018 khi Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, ông B đã đập phần trát tường để hở tường gạch cũ để chứng minh đây là tường cũ do bố của ông là cụ V xây.

[2]. Tài liệu trong hồ sơ còn thể hiện người làm chứng là ông Bùi Văn D cho rằng: Nguồn gốc diện tích đất của cụ Phạm Văn V1 là của ông được bố mẹ để lại cho. Năm 1980, do gia đình chuyển đến huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống nên đã chuyển nhượng lại cho cụ V. Trước khi chuyển nhượng đất cho cụ V, gia đình ông sinh sống trên thửa đất đó từ những năm cải cách ruộng đất. Năm 1972 người dân xã T di dân đến thôn C sinh sống, thửa đất của gia đình ông và thửa đất của gia đình cụ Bùi Văn H2 là bố đẻ của ông H1 có giáp gianh liền kề nhau. Cuối năm 1972, Ủy ban nhân dân xã B động viên dân hiến đất để mở đường dân sinh, cụ H3 tự nguyện hiến một phần đất. Sau khi mở đường thì đất nhà cụ H3 chia làm 02 phần, một phần hiện nay các con cụ đang trực tiếp sử dụng, một phần lẹo hình đuôi nheo nằm liền kề đất của cụ V. Ông xác định phần đất lẹo hình đuôi nheo nằm giáp ranh liền kề đất của cụ V hiện

ông C, ông H1 đang sử dụng là đất của gia đình cụ H3, không phải đất của ông nên khi ông chuyển nhượng cho cụ V, ông không chuyển nhượng phần đất đó cho cụ V. Sau khi ông chuyển đi nơi khác, gia đình cụ H3 cho ông H1 phân đất này hay cho ai thì ông không rõ.

Những người làm chứng khác là ông Phạm Văn G, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn Ch, ông Bùi Thành Đ, ông Trần Văn M, bà Bùi Thị Q, bà Phạm Thị H, bà Bùi Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Kh, Vũ Thị T5 cũng đều cho rằng: Năm 1971 vỡ đê trung ương, năm 1973 dân xã T di dân lên xã B, Hợp tác xã cắm đất cho dân di cư phần đất canh tác giáp thôn C. Lúc này không có đường nên Hợp tác xã đã vận động người dân C hiến đất làm đường thôn để dân di cư có đường đi lại. Thời điểm hình thành con đường hiện nay là năm 1972, khi làm đường cụ H3 Nhè (bố của ông H1) có hiến một phần đất của gia đình để làm đường. Trước khi cụ H3 hiến đất thì đất nhà cụ H3 giáp đất nhà ông D (ông D bán đất cho cụ V) và không có tranh chấp gì. Trước khi làm đường, nhà ông D đi con đường chung ngõ với nhà cụ Phạm Văn Đ. Cụ V mua đất nhà ông D từ khoảng năm 1980 sau khi hình thành con đường. Các ông, bà khẳng định phần đất tranh chấp là đất của cụ H3 hiện do ông H1 là con cụ H3 quản lý sử dụng.

Người làm chứng cụ Phạm Văn V5 trình bày: Năm 1972 dân xã T di dân lên xã B nên Hợp tác xã cắm đất cho dân di cư phần đất canh tác giáp thôn C, do không có đường nên Hợp tác xã đã vận động người dân hiến đất làm đường thôn, con đường hình thành từ năm 1972, cụ H3 Nhè (bố ông H1) có hiến một phần đất. Con đường cũ khi chưa làm đường mới chỉ đến đầu đất của gia đình cụ H3 giáp phần đất của xóm mới (xóm của dân di cư). Do vậy chỉ có cụ H3 hiến đất làm đường. Trước khi cụ H3 hiến đất thì đất nhà cụ H3 giáp đất nhà ông D (ông D bán đất cho cụ V) và không có tranh chấp gì. Trước khi làm đường cụ không nắm được nhà ông D sử dụng con đường nào.

[3]. Với những nội dung nêu trên, toàn bộ tài liệu, chứng cứ của vụ án, lời khai của người làm chứng đều thể hiện phần diện tích đất tranh chấp là của gia đình cụ H3, hiện nay do gia đình ông H1 là con cụ H3 đang quản lý sử dụng; sở dĩ phần đất này không giáp với phần đất hiện ông H1 xây nhà là do cụ H3 hiến đất làm đường nên đất của gia đình cụ H3 bị xẻ làm hai phần, một phần các con cụ H3 đã làm nhà, một phần có diện tích 70m<sup>2</sup> hình lá cờ đuôi nheo giáp đất nhà cụ V. Hiện nay mốc giới nhà cụ V không thay đổi và đã có lịch sử hình thành lâu đời, phần giáp đất tranh chấp vẫn còn tường chuồng lợn cũ do cụ V xây. Ranh giới đất của gia đình cụ V và gia đình cụ H3 đã hình thành trên 30 năm và không có tranh chấp từ khi hình thành, đến năm 2016 mới có tranh chấp khi ông H1 xây nhà và xây công, do đó theo quy định tại Điều 175 của Bộ luật dân sự



năm 2015 cần xác định ranh giới hai thửa đất theo sơ đồ hiện trạng ngày 27/7/2017 là cạnh 2, 3, 4, 5 có chiều dài là 24,3m (BL126).

Như vậy, gia đình ông Phạm Văn B không có căn cứ xác lập quyền sử dụng đối với phần diện tích đất tranh chấp theo quy định tại Điều 221 của Bộ luật dân sự năm 2015. Diện tích thực tế và diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai lệch nhưng đây là do sai số đo đạc nên không lấy đó làm cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

Từ việc nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn H1 mà chấp nhận lập luận của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Không chấp nhận kháng cáo của nguyên ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn H1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B về yêu cầu ông Bùi Văn H phải tháo dỡ tường bao loan và trả lại diện tích tại thửa đất 303 tờ bản đồ địa chính VN 2000 số 14 thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn B và anh Phạm Văn H1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp tại biên lai số 0002324 và số 0002325 ngày 19/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc).

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ xét xử yêu cầu buộc bồi thường về tài sản của ông Phạm Văn B đối với ông Bùi Văn H; về phần tố của ông Bùi Văn H yêu cầu tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số w 197412 ngày 14/7/2003 đứng tên Phạm Văn V1 và các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THA dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

*(Đã ký)*

**Ngô Anh Dũng**